

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã	Đvt: VNĐ	
		31/12/2010	31/12/2009 (trình bày lại)
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	6.925.273.542.547	5.319.718.377.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.786.059.051.030	1.977.502.361.843
1. Tiền	111	2.118.923.308.768	1.436.156.328.849
2. Các khoản tương đương tiền	112	667.135.742.262	541.346.032.994
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.600.000.000	3.900.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.600.000.000	3.900.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.621.231.929.234	2.808.704.975.455
1. Phải thu khách hàng	131	3.344.366.753.793	2.743.142.983.045
2. Trả trước cho người bán	132	300.313.677.079	95.103.279.841
3. Các khoản phải thu khác	135	51.189.034.348	41.738.798.398
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(74.637.535.986)	(71.280.085.829)
IV. Hàng tồn kho	140	372.253.197.267	438.307.209.891
1. Hàng tồn kho	141	376.037.092.792	442.267.571.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(3.783.895.525)	(3.960.361.362)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	140.129.365.016	91.303.830.701
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	23.757.304.807	2.607.441.880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	101.774.925.574	83.798.122.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1.319.183.502	11.430.741
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	13.277.951.133	4.886.836.077
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	10.233.831.431.154	7.158.092.702.131
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	176.276.416	185.244.801
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	362.228.339	310.128.003
2. Phải thu dài hạn khác	218	176.276.416	185.244.801
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(362.228.339)	(310.128.003)
II. Tài sản cố định	220	8.093.048.681.910	5.664.480.232.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.106.913.999.920	2.594.081.699.460
- Nguyên giá	222	7.276.694.850.204	4.292.252.812.017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(2.169.780.850.284)	(1.698.171.112.557)
2. Tài sản cố định vô hình	227	17.695.512.273	148.356.998.840
- Nguyên giá	228	24.551.008.159	156.965.328.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6.855.495.886)	(8.608.330.012)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	2.968.439.169.717	2.922.041.534.539



III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.645.926.134.727	1.447.596.454.868
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.172.660.489.412	990.709.960.542
2. Đầu tư dài hạn khác	258	484.473.389.535	464.968.407.637
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(11.207.744.220)	(8.081.913.311)
IV. Lợi thế thương mại	260	18.486.604.859	
V. Tài sản dài hạn khác	270	476.193.733.242	45.830.769.623
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	473.203.924.611	43.360.906.868
2. Tài sản dài hạn khác	273	2.989.808.631	2.469.862.755
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	17.159.104.973.701	12.477.811.080.021

NGUỒN VỐN	Mã	31/12/2009	
		31/12/2010	(trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	13.016.705.604.928	8.822.300.909.290
I. Nợ ngắn hạn	310	7.987.798.012.215	5.217.928.010.563
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	1.245.974.826.905	1.066.828.320.015
2. Phải trả người bán	312	2.607.581.125.372	2.258.189.439.561
3. Người mua trả tiền trước	313	339.798.618.139	429.242.920.418
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	171.619.138.434	182.071.390.487
5. Phải trả người lao động	315	251.767.874.129	174.353.180.667
6. Chi phí phải trả	316	1.465.525.304.164	513.981.729.581
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.866.608.765.520	571.801.988.646
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	38.922.359.552	21.459.041.188
II. Nợ dài hạn	330	5.028.907.592.713	3.604.372.898.727
1. Phải trả dài hạn người bán	331	530.143.480.879	
2. Phải trả dài hạn khác	333	8.066.341.799	38.000.000
3. Vay và nợ dài hạn	334	4.482.266.035.492	3.597.945.871.139
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	8.431.734.543	6.389.027.588
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	3.933.268.689.850	3.550.329.640.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.933.159.263.623	3.550.183.738.981
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	486.293.000.000	486.293.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	15.765.723.524	37.862.549.119
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	394.540.442.529	350.019.479.290
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	69.841.699.389	41.952.547.189
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	455.016.957	
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	966.263.381.223	634.056.163.383
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	109.426.227	145.901.635
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	109.426.227	145.901.635
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	209.130.678.923	105.180.530.115
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600	17.159.104.973.701	12.477.811.080.021

0100
 CÔNG C
 CỔ P
 H VỤ I
 ĐẦU
 VIỆT
 TP. H

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009 (trình bày lại)
1. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	51.601.354,42	47.497.652,60
Euro (EUR)		260,11
Dollar Singapore (SGD)		224.750,00



Nguyễn Hùng Dũng *Nhan*
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2011
 Thành phố Hồ Chí Minh

Cuong

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Ho

Hồ Thị Oanh
Người lập

1505
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ KỸ THUẬT
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM
 QUẬN 1 TP. HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 năm 2010	Quý 4 năm 2009 (trình bày lại)	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.024.775.228.881	3.320.255.076.444	16.840.860.520.758	10.685.545.111.156
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.279.060.425	-	2.031.074.409	26.591.564
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.023.496.168.456	3.320.255.076.444	16.838.829.446.349	10.685.518.519.592
4. Giá vốn hàng bán	11	4.588.564.404.395	2.903.063.814.139	15.670.599.647.646	9.612.290.256.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	434.931.764.061	417.191.262.306	1.168.229.798.704	1.073.228.263.515
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	96.975.178.151	154.404.316.299	499.364.227.815	336.005.744.007
7. Chi phí tài chính	22	56.752.280.732	117.928.388.069	489.848.153.609	326.846.076.216
Trong đó: chi phí lãi vay	23	62.775.525.365	48.307.996.151	140.274.734.958	100.932.590.254
8. Chi phí bán hàng	24	17.388.269.609	2.084.021.980	46.503.189.407	74.812.977.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	136.222.523.142	102.631.644.993	381.761.005.972	305.123.568.766
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	321.543.868.729	348.951.523.562	749.481.677.530	702.451.385.373
11. Thu nhập khác	31	78.671.990.767	15.872.590.087	195.262.548.119	154.556.379.980
12. Chi phí khác	32	38.666.829.003	6.651.647.804	62.421.644.152	68.521.622.654
13. Lợi nhuận khác	40	40.005.161.764	9.220.942.283	132.840.903.967	86.034.757.326
14. Phần lợi nhuận thuần trong công ty LDLK	53	(2.147.255.329)	13.930.216.508	227.597.026.351	21.832.579.117
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	359.401.775.164	372.102.682.353	1.109.919.607.848	810.318.721.816
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	53.397.129.778	111.511.908.688	139.146.307.900	174.709.130.207
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	52	6.735.221.234	-	63.180.159.024	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	299.269.424.152	260.590.773.665	907.593.140.923	635.609.591.609
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty		289.341.501.828	261.964.975.609	901.778.363.914	638.438.540.500
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		9.927.922.324	(1.374.201.944)	5.814.777.009	(2.828.948.891)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70			4.536	3.673



Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh
Người lập

Ngày 10 tháng 2 năm 2011
Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 NĂM 2010**

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	NĂM 2010	NĂM 2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.109.919.607.848	726.233.563.622
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	636.411.606.486	328.028.744.815
Các khoản dự phòng	6.358.915.565	1.117.259.401
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	103.392.817.117	96.597.722.857
Lãi từ hoạt động đầu tư	(294.114.975.692)	(64.596.192.553)
Chi phí lãi vay	140.274.734.958	100.932.590.254
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.702.242.706.282	1.188.313.688.396
(Tăng) các khoản phải thu	(842.252.322.563)	252.991.397.003
(Tăng) hàng tồn kho	(66.230.478.461)	(177.780.682.205)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	1.199.323.257.907	506.072.459.994
(Tăng)/Giảm tài sản ngắn hạn khác	494.353.787.538	(6.891.196.366)
Tiền lãi vay đã trả	(186.491.501.653)	(69.150.845.923)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(154.444.555.459)	(129.540.523.269)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.470.671.038)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.141.030.222.553	1.564.014.297.630
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(1.568.849.816.217)	(2.243.014.652.282)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	118.833.494.472	59.691.748.773
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	12.748.745.946	
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết	(229.121.390.000)	(913.069.755.887)
Tiền thu từ các khoản đầu tư, tiền cho vay	157.062.929.769	45.731.107.501
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	47.673.115.731	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.461.652.920.299)	(3.050.661.551.895)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.017.730.390.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(674.120.725.209)	(226.332.583.515)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.183.069.449.532	1.727.463.444.673
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(401.502.331.780)	(120.331.935.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	107.446.392.543	2.398.529.315.742
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	786.823.694.797	911.882.061.477
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	1.977.138.530.638	1.047.878.624.040
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	22.096.825.595	17.741.676.326
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	2.786.059.051.030	1.977.502.361.843



Nguyễn Hùng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2011
 Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh
 Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ KỸ THUẬT
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 28 tháng 10 năm 2009 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

3. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	100	100
Công ty TNHH Một thành viên Khách sạn Dầu khí PTSC	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP Vũng Tàu	100	100
Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	100	100
Công ty cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	52	52

01
TỔNG
CỔ
CH V
D
VIỆ
T TF

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty Cổ phần CNTT, viễn Thông và tự động hóa Dầu khí	535 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	55,77	55,77
5 Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	Số 2, đường Trường Thi, TP Vinh, Nghệ An	60,39	60,39
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC	Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	51	51
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100	100

4. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 31/12/2010:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty LD Rồng Đồi MV12	Singapore	33 %	33 %
Công ty liên doanh MVOT	Malaysia	49 %	50 %
Công ty liên doanh VOFT	Malaysia	60 %	50 %
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt nam	Việt Nam	37%	37 %
Công ty CP Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	20,05%	20,05%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng triệu đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Dự phòng nợ khó đòi

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự. Căn cứ trích lập dự phòng theo quy định thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc giai đoạn.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 16,67%
Máy móc, thiết bị	12,5% - 33,33%
Phương tiện vận tải	10% - 16,67%
Thiết bị quản lý và tài sản khác	12,5% - 33,33%

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

10. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư (trừ lãi từ đầu tư vào công ty con) được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Ngoại tệ :

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong giai đoạn.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận thuần không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

57
/ TY
/ HU
/ HI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty mẹ và các công ty con 100% vốn của PTSC được áp dụng chính sách miễn giảm thuế TNDN khi đáp ứng điều kiện về chính sách miễn giảm thuế TNDN được quy định bởi: Quyết định số 1763/QĐ-BCN ngày 07/07/2006 của Bộ Công nghiệp v/v phê duyệt phương án chuyển Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí thành Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật dầu khí; Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ v/v chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư; Thông tư số: 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Trình bày lại số liệu năm trước:

Theo Biên bản xác nhận kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 của Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29. Ảnh hưởng chi tiết đến việc trình bày lại số liệu đến các khoản mục của báo cáo tài chính đã công bố năm trước như sau:

15.1 Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009:

Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
TÀI SẢN	VNĐ	VNĐ	VNĐ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.257.942.812.614	5.319.718.377.890	61.775.565.276
Tiền	1.435.792.497.644	1.436.156.328.849	363.831.205
Phải thu khách hàng	2.686.558.572.084	2.743.142.983.045	56.584.410.961
Các khoản phải thu khác	39.957.461.692	41.738.798.398	1.781.336.706
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.928.239.008)	(71.280.085.829)	648.153.179
Hàng tồn kho	439.971.472.130	442.267.571.253	2.296.099.123
Thuế GTGT được khấu trừ	83.696.387.901	83.798.122.003	101.734.102



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	7.142.599.558.346	7.158.092.702.131	15.493.143.785
Tài sản cố định hữu hình	2.593.950.916.980	2.594.081.699.460	130.782.480
- Nguyên giá	4.289.120.058.858	4.292.252.812.017	3.132.753.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(1.695.169.141.878)	(1.698.171.112.557)	(3.001.970.679)
Chi phí trả trước dài hạn	27.998.545.563	43.360.906.868	15.362.361.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	12.400.542.370.960	12.477.811.080.021	77.268.709.061

NGUỒN VỐN	Số trước điều chỉnh VNĐ	Số sau điều chỉnh VNĐ	Chênh lệch VNĐ
A. NỢ PHẢI TRẢ	8.796.735.761.915	8.822.300.909.290	25.565.147.375
Phải trả người bán	2.236.249.254.212	2.258.189.439.561	21.940.185.349
Thuế và các khoản phải nộp NN	166.752.485.745	182.071.390.487	15.318.904.742
Phải trả người lao động	177.674.246.261	174.353.180.667	(3.321.065.594)
Chi phí phải trả	569.120.148.989	513.981.729.581	(55.138.419.408)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	524.756.613.645	571.801.988.646	47.045.375.001
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.554.081.188	21.459.041.188	(95.040.000)
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	6.573.820.303	6.389.027.588	(184.792.715)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.498.626.078.929	3.550.329.640.616	51.703.561.687
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	582.352.601.696	634.056.163.383	51.703.561.687
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	12.400.542.370.960	12.477.811.080.021	77.268.709.061

15.2 Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009:

CHỈ TIÊU	Số trước điều chỉnh VNĐ	Số sau điều chỉnh VNĐ	Chênh lệch VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.679.772.393.173	10.685.545.111.156	5.772.717.983
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.679.745.801.609	10.685.518.519.592	5.772.717.983
Giá vốn hàng bán	9.666.167.798.483	9.612.290.256.077	(53.877.542.406)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.013.578.003.126	1.073.228.263.515	59.650.260.389
Doanh thu hoạt động tài chính	336.128.135.676	336.005.744.007	(122.391.669)
Chi phí tài chính	327.803.443.683	326.846.076.216	(957.367.467)
Chi phí bán hàng	75.751.182.165	74.812.977.167	(938.204.998)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	305.435.609.912	305.123.568.766	(312.041.146)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	640.715.903.043	702.451.385.373	61.735.482.330
Thu nhập khác	154.556.379.980	154.556.379.980	-
Chi phí khác	69.038.719.131	68.521.622.654	(517.096.477)
Lợi nhuận khác	85.517.660.849	86.034.757.326	517.096.477
Phần lợi nhuận thuần trong công ty LDLK	21.832.579.117	21.832.579.117	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	748.066.143.009	810.318.721.816	62.252.578.807
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	173.980.911.395	174.709.130.207	728.218.812
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	574.085.231.613	635.609.591.609	61.524.359.996
<i>Phân phối cho:</i> - Cổ đông của Tổng công ty	576.914.180.504	638.438.540.500	61.524.359.996
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(2.828.948.891)	(2.828.948.891)	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	3.319	3.673	354

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

IV Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 trình bày lại VND
Tiền mặt	6.856.882.194	3.485.814.448
Tiền gửi ngân hàng	2.112.041.714.931	1.432.670.514.401
Tiền đang chuyển	21.024.711.643	
Các khoản tương đương tiền	646.135.742.262	541.346.032.994
Tổng	2.786.059.051.030	1.977.502.361.843

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 trình bày lại VND
- Đầu tư ngắn hạn khác	5.600.000.000	3.900.000.000
Tổng	5.600.000.000	3.900.000.000

3. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 trình bày lại VND
Hàng mua đang đi đường	1.019.376	79.627.686.615
Nguyên liệu, vật liệu	144.759.871.461	190.819.783.095
Công cụ, dụng cụ	8.456.229.251	2.980.543.183
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	221.281.852.638	164.728.027.962
Hàng hóa	1.538.120.066	4.111.530.398
Cộng	376.037.092.792	442.267.571.253
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.783.895.525	3.960.361.362
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	372.253.197.267	438.307.209.891

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. Tài sản cố định hữu hình Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2009 trình bày lại	1.145.028.161.095	442.968.927.042	2.653.037.837.617	51.217.886.263		4.292.252.812.017
Tăng trong năm	875.960.198.771	215.596.383.061	2.123.660.382.895	18.355.199.560	2.464.800.326	3.236.036.964.613
Mua trong năm	429.241.120.722	112.395.661.195	1.691.670.480.633	15.945.767.372	2.300.217.414	2.251.553.247.336
Đầu tư XDCB hoàn thành	239.808.796.704	63.466.514.538	388.640.426.655	2.409.432.188		694.325.170.085
Tăng khác	206.910.281.345	39.734.207.328	43.349.475.607		164.582.912	290.158.547.192
Giảm trong năm	10.768.745.375	3.411.827.071	232.718.014.456	4.696.339.525	-	251.594.926.427
Thanh lý, nhượng bán	10.768.745.375	3.411.827.071	232.718.014.456	3.619.251.910		250.517.838.812
Giảm khác				1.077.087.615		1.077.087.615
Số dư tại 31/12/2010	2.010.219.614.491	655.153.483.032	4.543.980.206.056	64.876.746.298	2.464.800.326	7.276.694.850.203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2009 trình bày lại	182.580.052.499	91.423.975.763	1.389.589.205.704	34.577.878.591		1.698.171.112.557
Tăng trong năm	152.360.092.607	81.440.929.944	474.722.945.920	11.518.957.985	230.627.854	720.273.554.310
Khấu hao trong năm	130.708.155.033	68.839.898.042	419.706.622.156	11.518.957.985	230.627.854	631.004.261.069
Tăng khác	21.651.937.574	12.601.031.902	55.016.323.765			89.269.293.241
Giảm trong năm	7.332.069.347	4.220.683.123	232.703.656.766	4.407.407.350	-	248.663.816.584
Thanh lý, nhượng bán	7.332.069.347	4.220.683.123	232.703.656.766	3.482.062.174		247.738.471.408
Giảm khác				925.345.176		925.345.176
Số dư tại 31/12/2010	327.608.075.759	168.644.222.584	1.631.608.494.858	41.689.429.226	230.627.854	2.169.780.850.283
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2009 trình bày lại	962.448.108.596	351.544.951.279	1.263.448.631.913	16.640.007.672	-	2.594.081.699.460
Số dư tại 31/12/2010	1.682.611.538.732	486.509.260.448	2.912.371.711.198	23.187.317.072	2.234.172.472	5.106.913.999.920

TP/ĐK
 ĐÀO VĂN CƯỜNG
 110

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2009	147.196.641.161	9.768.687.691	156.965.328.852
Tăng trong năm	400.000.000	18.946.139.478	19.346.139.478
Mua trong năm		8.692.376.742	8.692.376.742
Đầu tư XDCB hoàn thành		5.916.380.000	5.916.380.000
Tăng khác	400.000.000	4.337.382.736	4.737.382.736
Giảm trong năm	145.886.421.161	5.874.039.010	151.760.460.171
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	145.886.421.161	5.874.039.010	151.760.460.171
Số dư tại 31/12/2010	1.710.220.000	22.840.788.159	24.551.008.159
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2009	5.333.072.372	3.275.257.640	8.608.330.012
Tăng trong năm	-	5.735.433.236	5.735.433.236
Khấu hao trong năm		5.407.345.417	5.407.345.417
Tăng khác		328.087.819	328.087.819
Giảm trong năm	5.333.072.372	2.155.194.990	7.488.267.362
Giảm khác	5.333.072.372	2.155.194.990	7.488.267.362
Số dư tại 31/12/2010	-	6.855.495.886	6.855.495.886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 31/12/2009	141.863.568.789	6.493.430.051	148.356.998.840
Số dư tại 31/12/2010	1.710.220.000	15.985.292.273	17.695.512.273

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết theo các công trình:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 trình bày lại VND
- Chi phí đóng mới FSO -5	2.595.806.507.814	2.388.594.353.890
- Dự án mở rộng Giai đoạn 3 Căn cứ DVKTDK Hạ lưu Vũng Tàu	208.726.439.616	98.580.726.991
- Khu Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Dung Quất (khu 8ha)	10.092.131.873	23.739.223.478
- Dự án đóng 2 tàu 3500HP		153.370.424.274

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Dự án Cảng đạm và DVKT Tổng hợp Phú Mỹ		129.710.841.914
- Xà lan 5000T		80.678.388.741
- Dự án tiếp nhận và Đầu tư Mở rộng Giai đoạn II Cảng Hòn La	36.017.363.028	
- Dự án mở rộng căn cứ DVKTDK Hạ lưu Vũng Tàu 46,7Ha		29.774.813.627
- Căn cứ chế tạo phương tiện nổi	28.617.080.534	
- DA đóng 1 Tàu Tug Boat 2200HP	21.641.900.549	
- Hệ thống phun bi tổng đoạn	16.121.544.600	
- Khu nhà xưởng cơ khí bảo dưỡng	15.974.496.184	
- Trung tâm thương mại Đà Nẵng	10.002.875.637	
- Nhà nghỉ giữa ca	9.957.083.582	
- Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	7.529.244.364	
- Nhà thể thao, sân tennis		5.968.605.431
- Khác	7.952.501.937	11.624.156.193
	2.968.439.169.718	2.922.041.534.539

7. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 trình bày lại VND
Đầu tư dài hạn khác	484.473.389.535	464.968.407.637
Tổng	484.473.389.535	464.968.407.637

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 trình bày lại VND
Vay ngắn hạn	657.000.000.000	657.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	588.974.826.905	409.828.320.015
Tổng	1.245.974.826.905	1.066.828.320.015

50
 G
 AN
 TH
 HI
 M
 C
 N

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 trình bày lại VND
Thuế giá trị gia tăng	60.025.312.148	50.993.485.415
Thuế tiêu thụ đặc biệt	109.042.694	
Thuế xuất, nhập khẩu	47.812.520	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.582.305.060	68.264.748.689
Thuế thu nhập cá nhân	20.476.428.275	6.360.611.571
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		196.284.000
Các loại thuế khác	41.378.237.737	56.256.263.812
Tổng	171.619.138.434	182.071.393.487

10. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 trình bày lại VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	31.373.174.383	1.865.237.751
Chi phí phải trả khác	1.434.152.129.781	512.116.491.830
Tổng	1.465.525.304.164	513.981.729.581

11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 trình bày lại VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.257.168.794	-
Kinh phí công đoàn	9.755.039.551	10.612.524.189
Bảo hiểm xã hội	3.310.414.892	603.828.744
Bảo hiểm y tế	486.878.312	13.381.648
Bảo hiểm thất nghiệp	294.562.052	
Phải trả về cổ phần hóa		46.628.802
Doanh thu chưa thực hiện	55.358.866.252	820.335.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.795.145.835.667	559.705.289.662
Tổng	1.866.608.765.520	571.801.988.645

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm 510.117.637.000đ tiền cổ đông nộp tiền tăng vốn.

12. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 trình bày lại VND
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	4.482.266.035.492	3.597.945.871.139
Tổng	4.482.266.035.492	3.597.945.871.139

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

13. Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu từ chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2009	1.750.000			120.432	41.953		334.049	2.246.434
Tăng trong năm	250.000	486.293	37.863	229.587	-	-	634.056	1.637.799
Tăng vốn	250.000	486.293		229.587			-	965.880
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	634.056	634.056
Tăng khác	-	-	37.863	-	-	-	-	37.863
Giảm trong năm							334.049	334.049
Giảm vốn trong năm trước								-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	317.087	317.087
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	16.962	16.962
Số dư tại 31/12/2009	2.000.000	486.293	37.863	350.019	41.953	-	634.056	3.550.184
Số dư tại 01/01/2010	2.000.000	486.293	37.863	350.019	41.953	-	634.056	3.550.184
Tăng trong năm	-	-	-	44.521	27.890	454	913.435	986.299
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	44.521	27.890	454	913.435	913.435
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	44.521	27889,5	454	-	72.864
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm			22.097				581.227	603.324
Trích lập quỹ	-	-	22.097	-	-	-	155.082	155.082
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	400.000	400.000
Giảm khác	-	-	22.097	-	-	-	26.145	48.242
Số dư tại 31/12/2010	2.000.000	486.293	15.766	394.540	69.842	454	966.264	3.933.159

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

h. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp của Nhà nước	1.020.000.000.000	1.020.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	980.000.000.000	980.000.000.000
Cộng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

13. **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	2.000.000.000.000	1.750.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	250.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	400.000.000.000	87.500.000.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: (Đồng/ cổ phiếu)	1.500	2.000

e. Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp, bao gồm:

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Quỹ đầu tư phát triển	394.540.442.529	350.019.479.290
Quỹ dự phòng tài chính	69.841.699.389	41.952.547.189
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	455.016.957	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

V Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 trình bày lại VND
Doanh thu bán hàng	2.788.208.409.427	648.760.985.180
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.052.652.111.331	6.782.248.392.421
Tổng	16.840.860.520.758	10.685.545.111.156

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 trình bày lại VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.726.602.664.917	590.074.560.875
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.943.996.982.729	5.841.726.420.547
Tổng	15.670.599.647.646	9.666.167.798.483

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 trình bày lại VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.000.709.384	50.217.773.931
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.178.928.000	6.633.326.912
Lãi bán ngoại tệ	708.668.405	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	220.259.512.052	262.560.145.414
Doanh thu hoạt động tài chính khác	185.215.473.184	16.594.497.750
Tổng	499.363.291.025	336.005.744.007

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 trình bày lại VND
Chi phí lãi vay	140.274.734.958	99.975.222.788
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183.259.873.321	117.977.298.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	103.392.817.117	95.690.413.857
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	61.136.278	2.715.928.174
Chi phí hoạt động tài chính khác	62.859.591.935	10.487.213.309
Tổng	489.848.153.609	326.846.076.217

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 trình bày lại VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	139.146.307.900	174.709.130.207
Cộng	139.146.307.900	174.709.130.207

6. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đang ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với số tiền là: 63.180.159.024 đồng là số thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng với phần thu nhập Tổng Công ty được hưởng từ Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (L) Limited.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010 VND	Năm 2009 trình bày lại VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.565.648.293.023	2.051.333.741.569
Chi phí nhân công	1.128.608.253.628	765.312.509.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	636.411.606.486	327.685.690.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.129.281.596.277	5.159.067.411.757
Chi phí khác bằng tiền	1.701.335.737.762	1.757.349.070.774
Tổng	16.161.285.487.176	10.060.748.424.664

VI. Những thông tin khác

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch mua, bán:

	Năm 2010 Triệu VND	Năm 2009 Triệu VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro	378.981	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	146.552
Tổng Công ty Thăm dò - Khai thác Dầu khí	326.775	78.525
Tổng Công ty Khí Việt Nam	118.506	2.874
Tổng Công ty Điện lực dầu khí	-	529
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	2.068
Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan DK	-	39
Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí	40.078	1.586
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	4.715

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tổng Công ty cổ phần Phân đạm và hóa chất Dầu khí	786	32
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	95	
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	411.956	
Công ty CP Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	597.662	
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	47.558	
	Năm 2010	Năm 2009
	Triệu VND	Triệu VND

Chi phí lãi vay

Công ty Tài chính Dầu khí	139.246	109.058
---------------------------	---------	---------

b. Số dư công nợ:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.389	285.982
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro	20.738	12.522
Tổng Công ty Thăm dò - Khai thác Dầu khí	22.464	265.467
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.085	3.062
Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	4
Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	20	296
Tổng Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	20.832	35
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	544	4.925
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	101.071
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	28.819	
Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí	326	819
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	14	
	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	802.885	441.181
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro	21.687	
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	15.615	11.910
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	41.171	4.577
Tổng Công ty Khí Việt Nam	1.000	
Tổng Công ty Thăm dò - Khai thác Dầu khí	530.217	119
Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	-	102.412
Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	10.686	8.003
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.450	117.454
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.036	6.132
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.151	882
Tổng Công ty Điện lực dầu khí		11.290
Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí	5.333	173
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2.519	
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	2.077	
	31/12/2010	31/12/2009

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Triệu VND	Triệu VND
Vay dài hạn		
Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	2.236.483	2.278.965
Vay ngắn hạn		
Tổng công ty Tài chính cổ phần Dầu khí Việt Nam	879.009	657.000

2. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành năm bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh

Dịch vụ cung ứng tàu biển
 Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng
 Cơ khí, đóng mới và xây lắp
 Sửa chữa, vận hành và bảo dưỡng
 Cung cấp các Dịch vụ khác

Hoạt động

Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ Dầu khí
 Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng và các DV có liên quan
 Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị DK
 Sửa chữa, vận hành và bảo dưỡng các Công trình DK
 Cung cấp các Dịch vụ về Dầu khí khác



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

2. Báo cáo Bộ phận (Tiếp theo):

Đơn vị tính: Triệu VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Tài sản	Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Sửa chữa, vận hành và lắp đặt	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản bộ phận	7.747.191	3.960.699	3.781.350	2.628.135	2.423.265	(4.541.323)	15.999.317
Lãi từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	179.486
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	980.302
Tổng tài sản hợp nhất	7.747.191	3.960.699	3.781.350	2.628.135	2.423.265	(4.541.323)	17.159.105
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	6.420.819	3.445.993	3.048.226	2.115.427	1.618.321	(4.541.323)	12.107.463
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	909.243
Tổng nợ phải trả hợp nhất	6.420.819	3.445.993	3.048.226	2.115.427	1.618.321	(4.541.323)	13.016.706

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Tàu	Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Sửa chữa, vận hành và lắp đặt	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.947.609	829.926	7.497.338	2.959.689	1.604.268	16.838.830
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	390.158	231.227	369.079	349.640	707.894	2.047.998
Tổng doanh thu	4.337.767	1.061.153	7.866.417	3.309.329	2.312.162	18.886.828
Lợi nhuận gộp bộ phận	408.802	228.967	192.744	223.999	113.718	1.168.230
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý						428.264
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính						9.516
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						749.482
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác						132.841
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết						227.597
Lợi nhuận trước thuế						1.109.920
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						139.146
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại						63.180
Lợi nhuận trong năm						907.593

3 Những thông tin khác:

Thực hiện nghị quyết số 1879/NQ-DKVN ngày 06 tháng 08 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, trong năm 2011 Tổng công ty PTSC thực hiện chuyển đổi các công ty TNHH 1TV thành công ty cổ phần, theo đó Tổng công ty PTSC xây dựng quy mô vốn điều lệ, tỷ lệ nắm giữ phù hợp với từng thời kỳ và tiềm lực về tài chính, hoạt động.

Ngày 01/01/2011 Tổng công ty PTSC đã chuyển đổi 04 công ty con từ hình thức công ty TNHH 1TV sang hình thức công ty Cổ phần:

- Công ty TNHH 1TV Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
- Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC
- Công ty TNHH 1TV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa
- Công ty TNHH 1TV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC

Thực hiện tăng vốn điều lệ của các đơn vị :

Đơn vị	Vốn điều lệ cũ	Vốn điều lệ mới
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC	20.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH 1TV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	100.000.000.000	400.000.000.000
Công ty TNHH 1TV Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	150.000.000.000	300.000.000.000
Công ty TNHH 1TV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	200.000.000.000	400.000.000.000

Các công ty TNHH 1TV khác được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần trong quý I và quý II năm 2011.



Nguyễn Hùng Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 2 năm 2011
Tp. Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Hồ Thị Oanh
Người lập biểu